

Số: 1054/UBND-LĐTĐBXH

Bỉm Sơn, ngày 21 tháng 5 năm 2018

V/v báo cáo thực hiện  
các chính sách bảo trợ xã hội

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Công văn số 1111/SLĐTĐBXH-BTXH ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thanh Hóa về việc báo cáo thực hiện chính sách bảo trợ xã hội. Ủy ban nhân dân Thị xã Bỉm Sơn báo cáo kết quả thực hiện chính sách Bảo trợ xã hội 6 tháng đầu năm 2018 cụ thể như sau:

### **I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:**

#### **1. Về chính sách trợ giúp thường xuyên ở cộng đồng**

Thường xuyên tuyên truyền về chế độ chính sách trên các phương tiện thông tin, trên đài truyền thanh Thị xã và xã phường về nội dung Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội và Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật và Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người cao tuổi.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, đã thẩm định hồ sơ và giải quyết trợ cấp thường xuyên cho 89 đối tượng, điều chỉnh trợ cấp thường xuyên cho 9 đối tượng, giải quyết mai táng phí kịp thời 49 đối tượng bảo trợ xã hội từ trần với số tiền 264.600.000 đồng. Chi trả trợ cấp thường xuyên cho 1.788 đối tượng với tổng kinh phí thực hiện là 4.186.350.000 đồng. Ngoài được hưởng trợ cấp hàng tháng, còn hướng dẫn các xã, phường mua và cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế.

#### **2. Về chính sách trợ giúp đột xuất và tặng quà 6 tháng năm 2018**

- Trong dịp Tết nguyên đán đã huy động, tổ chức tặng quà và mừng thọ các 708 Người Cao tuổi theo quy định. Trong đó có: 5 cụ 100 tuổi, 45 cụ 90 tuổi, 19 cụ trên 100 tuổi, 24 cụ 95 tuổi, 614 cụ tròn 70,75,80,85 tuổi với số kinh phí là 134.350.000 đồng, trong đó: Kinh phí Trung ương: 2.5 triệu đồng, kinh phí Tỉnh: 18 triệu đồng, kinh phí Thị xã: 113.850.000 triệu đồng.

Đồng thời, Thị xã cũng đã kêu gọi sự đóng góp từ các công ty, doanh nghiệp; các nhà hảo tâm trên địa bàn toàn Thị xã, đã tổ chức tặng quà cho 332 hộ nghèo, 372 hộ cận nghèo và 122 hộ khó khăn đột xuất khác trên địa bàn với tổng trị giá là 557.900.000 đồng.

Tổng trợ cấp khó khăn đột xuất cho 1 trường hộ có người chết vì tai nạn giao thông... với số tiền là 5.400.000 đồng.

- Phối hợp Hội người khuyết tật và trẻ mồ côi Thị xã cấp 10 xe lăn cho đối tượng Người khuyết tật trên địa bàn.

- Thẩm định 88 hồ sơ trình Chủ tịch UBND Thị xã ký quyết định hỗ trợ tiền Hỏa táng cho đối tượng trên địa bàn theo Quyết định của Tỉnh

*(Có phụ lục kèm theo)*

### **3. Những khó khăn tồn tại**

Việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã, phường thực hiện đã thực hiện tương đối tốt, tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn gặp một số khó khăn, bất cập đối với một số nhóm đối tượng khuyết tật thân kinh, tâm thần, khuyết tật là người cao tuổi.

- Việc quản lý đối tượng tăng, giảm ở các xã, phường là trách nhiệm của cán bộ Lao động - Thương binh xã hội ở xã, phường; tuy nhiên trước đây cán bộ chi trả trợ cấp BTXH ở xã, phường trực tiếp cấp tiền thì phát hiện đối tượng chết hoặc thay đổi trợ cấp báo cáo tăng, giảm kịp thời, nhưng nay thông qua chi trả dịch vụ Bưu điện thì nhân viên Bưu điện là người chi tiền không biết được đối tượng, vì vậy, việc theo dõi tăng, giảm đối tượng hàng tháng còn chưa kịp thời; Một số đối tượng già yếu không đi đến điểm nhận trợ cấp được, không có người nhận thay, việc viết giấy ủy quyền gặp nhiều bất cập, hạn chế và khó khăn, nhân viên bưu điện chưa đến được gia đình để cấp cho đối tượng kịp thời trong tháng.

- Đang còn có một số trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ mà người còn lại là mẹ (cha) đã bỏ đi lấy chồng hoặc đi làm ăn xa để trẻ phải ở với ông, bà hoặc người thân rất khó khăn nhưng không được giải quyết chế độ bảo trợ xã hội;

- Việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác nhận khuyết tật cấp xã thực hiện đã tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng, tuy nhiên trong quá trình thực hiện cũng gặp khó khăn đối với một số nhóm đối tượng khuyết tật thân kinh, tâm thần, khuyết tật là người cao tuổi.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018**

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương, đơn vị thực hiện tốt việc quản lý đối tượng, kinh phí, chi trả trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng; giải quyết trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng, đúng chế độ chính sách bảo trợ xã hội theo quy định;

- Huy động mọi nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân để giúp đỡ, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong dịp lễ, tết, gặp hoạn nạn, khó khăn đột xuất;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến các chế độ chính sách của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên đài truyền thanh Thị xã và các xã phường;

- Chỉ đạo Buu điện Thị xã cần phối hợp tốt hơn nữa với UBND các xã, phường để thông tin cho đối tượng biết về thời gian chi trả chế độ cho đối tượng đồng thời phối hợp theo dõi quản lý đối tượng được tốt hơn.

- 100% các nhóm đối tượng đủ điều kiện được xét hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng, được cấp thẻ bảo hiểm y tế và các khoản hỗ trợ khác.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách trợ giúp đối tượng xã hội tại một số xã, phường trên địa bàn Thị xã;

- Cập nhật dữ liệu các đối tượng Bảo trợ xã hội để quản lý, cập nhật vào phần mềm.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác Bảo trợ xã hội 6 tháng đầu năm 2018 cũng như những khó khăn, tồn tại và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2018 trên địa bàn thị xã Bim Sơn (có các mẫu kèm theo). UBND thị xã Bim Sơn xin báo cáo để Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VP, LĐTBXH;



**Mai Đình Lâm**

**PHỤ LỤC THÔNG KÊ NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

(Kèm theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 1/5/2018 của UBND Thị xã Bim Sơn)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu	
			Nữ	Tổng số
<b>A</b>	<b>Chỉ số chung</b>			
1	Tổng dân số	Người	29360	60154
2	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật	Hộ	491	1568
3	Tổng số hộ có thành viên là người khuyết tật thuộc diện hộ nghèo	Hộ	33	134
4	Tổng số người khuyết tật (bao gồm cả người khuyết tật thuộc thương bệnh binh, nạn nhân chất độc hóa học,...)	Người	<b>1543</b>	<b>2895</b>
*	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người	93	165
*	Số người khuyết tật không thuộc hộ nghèo	Người	1450	2730
4.1	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	51	328
4.2	Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	109	774
4.3	Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	506	965
5	Số người khuyết tật đang hưởng chính sách BTXH	Người	<b>426</b>	<b>774</b>
*	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người	78	112
*	Số người khuyết tật không thuộc hộ nghèo	Người	348	662
<b>Theo dạng tật</b>			<b>1597</b>	<b>2895</b>
5.1	Số người khuyết tật vận động	Người	678	1154
5.2	Số người khuyết tật nghe và nói	Người	46	70
5.3	Số người khuyết tật nhìn	Người	92	168
5.4	Số người khuyết tật thần kinh, tâm thần	Người	283	456
5.5	Số người khuyết tật trí tuệ	Người	171	329
5.6	Số người khuyết tật dạng khuyết tật khác	Người	327	718
<b>Theo mức độ khuyết tật</b>			<b>1595</b>	<b>2895</b>
5.7	Số người khuyết tật đặc biệt nặng	Người	426	639
-	Từ 0 đến dưới 6 tuổi	Người	3	7
-	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người	15	31
-	Từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người	241	292
-	Từ 60 tuổi trở lên	Người	167	309
5.8	Số người khuyết tật nặng	Người	984	1715
-	Từ 0 đến dưới 6 tuổi	Người	12	27
-	Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Người	45	95
-	Từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi	Người	254	509

-		<i>Từ 60 tuổi trở lên</i>	<i>Người</i>	673	1084
5.9		<i>Số người khuyết tật nhẹ</i>	<i>Người</i>	185	541
-		<i>Từ 0 đến dưới 6 tuổi</i>	<i>Người</i>	3	12
-		<i>Từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi</i>	<i>Người</i>	42	84
-		<i>Từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi</i>	<i>Người</i>	78	156
-		<i>Từ 60 tuổi trở lên</i>	<i>Người</i>	62	289
<b>B</b>		<b>Chỉ số theo lĩnh vực/ngành</b>			
<b>B1</b>		<b>Dạy nghề, việc làm và bảo trợ xã hội</b>			
6		Số người khuyết tật được trợ cấp xã hội hàng tháng ở cộng đồng	Người	426	774
7		Số hộ (người) được trợ cấp chăm sóc người khuyết tật	Người		193
8		Số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Người	426	774
<b>B2</b>		<b>Giảm thiểu rủi ro thiên tai và hỗ trợ sinh kế</b>			
9		Số xã có đại diện người khuyết tật là thành viên Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hoặc các nhóm	Xã		
10		Số xã có thực hiện hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật và gia đình có người khuyết tật	Xã		
11		Số người khuyết tật được hỗ trợ sinh kế trong năm báo cáo	Người		
<b>B3</b>		<b>Y tế - Chăm sóc sức khỏe, PHCN</b>			
12		Số xã triển khai chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng	Xã		
13		Số xã có phân công nhân viên y tế chuyên trách PHCN	Xã		
14		Số lượt người khuyết tật được hướng dẫn PHCNDVCD	Người		
15		Số người khuyết tật được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tại nơi cư trú	Người		
<b>B4</b>		<b>Giáo dục - Đào tạo</b>			
16		Số trẻ khuyết tật đi nhà trẻ, mẫu giáo	Người		3
17		Số trẻ khuyết tật học tiểu học (cấp 1)	Người		18
18		Số trẻ khuyết tật học trung học cơ sở (cấp 2)	Người		27
<b>B5</b>		<b>Tiếp cận công trình xây dựng *</b>			
19		Trụ sở UBND huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Có/không		
20		Số cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Cơ sở		2
20.1		Tỷ lệ cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
21		Số cơ sở giáo dục phổ thông** đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật	Cơ sở		
21.1		Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		

22	Số xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	Xã		
22.1	Tỷ lệ xã có trụ sở UBND đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		
23	Số xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận đối với người khuyết tật	Xã		
23.1	Tỷ lệ xã có trạm y tế đảm bảo tiếp cận với người khuyết tật	%		8
<b>B6</b>	<b>Tư pháp</b>			
24	Số xã thành lập câu lạc bộ trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật	Xã		0
<b>B7</b>	<b>Phát triển tổ chức của/vì người khuyết tật</b>			
25	Huyện có thành lập Hội người khuyết tật	Có/không		<i>có</i>
26	Huyện có thành lập Hội người mù	Có/không		<i>có</i>
27	Huyện có thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Có/không		<i>có</i>
28	Huyện có thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	Có/không		<i>có</i>
-	28 Số xã thành lập Hội người khuyết tật	Xã		8
-	29 Số xã thành lập Hội người mù	Xã		8
-	30 Số xã thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	Xã		8
-	31 Số xã thành lập Hội nạn nhân chất độc da cam/ Dioxin	Xã		7

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## SỐ LIỆU NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH THANH HÓA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Kèm theo báo cáo số 1054/BC-UBND ngày 1/5/2018 của UBND Thị xã Bim Sơn)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số liệu		
			Nam	Nữ	Tổng
<b>I</b>	<b>THÔNG TIN CHUNG</b>				
1,1	Tổng dân số trung bình	Người	30794	29360	60154
1,2	Tổng số hộ dân	Hộ	X	X	15864
1,3	Số hộ có người cao tuổi (có từ 01 NCT trở lên)	Hộ	X	X	7317
	Trong đó số hộ hiện chỉ có NCT ( sống một mình hoặc chỉ có NCT sống với nhau)	Người	X	X	221
1,4	Tổng số NCT ( từ 60 tuổi trở lên)	Người	4768	5786	10554
1,5	Trong đó số người từ đủ 80 tuổi trở lên	Người	424	734	1158
1,6	Số NCT thuộc hộ nghèo	Người	79	107	186
1,7	Số NCT thuộc hộ cận nghèo	Người	86	135	221
1,8	Số NCT là dân tộc thiểu số	Người	11	6	17
1,9	Số NCT là người khuyết tật( có chứng nhận của cấp có thẩm quyền)	Người	86	104	190
STT	Nội dung	Đơn vị tính			
<b>II</b>	<b>CHĂM SÓC SỨC KHỎE</b>				
2,1	Số NCT có thẻ bảo hiểm y tế (BHYT)	Người		<b>9120</b>	
2,1.1	Trong đó: + BHYT được cấp	Người		<b>6590</b>	
2,1.2	+ BHYT tự nguyện ( tự mua hoặc hỗ trợ mua)	Người		<b>2530</b>	
2,3	Số nhân viên y tế được đào tạo về lão khoa	Người			
2,4	Số NCT được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm ( theo quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BYT)	Người		<b>8152</b>	
2,5	Số NCT được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe ( theo quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BYT)	Người		<b>7161</b>	
2,6	Số NCT được phổ biến kiến thức về chăm sóc và tự chăm sóc sức khỏe ( theo quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BYT)	Người		<b>8093</b>	
2,7	Tổng kinh phí thực hiện chăm sóc sức khỏe cho NCT tại cộng đồng ( theo quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BYT và thông tư 21/2011/TT-BTC)	Nghìn đồng			
<b>III</b>	<b>CHĂM SÓC VẬT CHẤT, BTXH VÀ HỖ TRỢ NCT</b>				
3,1	Số NCT đang hưởng trợ cấp Người có công với CM	Người		<b>1085</b>	
3,2	Số NCT đang hưởng lương hưu	Người		<b>4216</b>	
3,3	Số NCT đang hưởng trợ cấp BHXH hàng tháng	Người		<b>742</b>	

3,4	Số NCT hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Luật NCT	Người	552
3.4.1	NCT từ 60 đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp XH hàng tháng	Người	8
3.4.2	NCT từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng, trợ cấp XH hàng tháng	Người	544
3,5	Số NCT đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH	Người	
3.5.1	Trong đó, số NCT được nhận chăm sóc tại cộng đồng	Người	
3,6	Số NCT hưởng trợ cấp hàng tháng theo Luật người khuyết tật	Người	190
3,7	Số cơ sở BTXH công lập có nuôi dưỡng NCT	Cơ sở	
3,8	Số NCT đang được nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH công lập	Người	
3,9	Số cơ sở nuôi dưỡng NCT dân lập	Cơ sở	
3,1	Số NCT đang được nuôi dưỡng trong cơ sở BTXH dân lập	Người	
3,11	Số NCT đang phải sống trong nhà tạm, dột nát	Người	
<b>IV</b>	<b>CHĂM SÓC TINH THẦN ĐỐI VỚI NCT</b>		
4,1	Tổng số CLB các loại của NCT ( được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập)	CLB	78
4,2	Số NCT tham gia CLB	Người	1710
4,3	Số xã/phường/TT có CLB Liên thế hệ Tự giúp nhau hoặc các mô hình CLB tương trợ (vừa chăm sóc vừa phát huy, nhiều mảng hoạt động)	Xã/phường/T	8
4,4	Số NCT được chúc thọ, mừng thọ theo quy định	Người	708
4,5	Số lượt NCT được thăm hỏi, tặng quà (dịp lễ, tết hoặc khi ốm đau,...)	Lượt người	
4,6	Số vụ vi phạm các hành vi bị cấm trong lĩnh vực NCT	Vụ	0
4,7	Số vụ vi phạm đã được xử lý	Vụ	0
<b>V</b>	<b>PHÁT HUY VAI TRÒ NCT</b>		
5,1	Số NCT tham gia hoạt động kinh tế, tạo thu nhập	Người	2400
5,2	Số NCT được hỗ trợ trong hoạt động kinh tế	Người	
5.2.1	Trong đó: + Số NCT được hỗ trợ vay vốn sản xuất	Người	
5.2.2	+ Số NCT được hỗ trợ hướng dẫn cách làm ăn, phương tiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm...	Người	
5,3	Số NCT là chủ trang trại, cơ sở sản xuất kinh doanh, chủ hộ kinh doanh cá thể tại địa phương( có đăng ký kinh doanh, có giấy phép)	Người	601
5,4	Số NCT tham gia công tác xã hội ( công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể, các tổ hòa giải, an ninh, xây dựng nông thôn mới....	Người	394



<b>VI CÁC LOẠI QUỸ ĐỐI VỚI NCT</b>			
6,1	Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ Hội của NCT ( do NCT đóng góp)	Nghìn đồng	
6,2	Số xã/phường/thị trấn có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò NCT( Quỹ CSPHVTNCT)	phường/thị	8
6,3	Số tiền Quỹ CSPHVTNCT được huy động trong năm	Nghìn đồng	190000
6,4	Số tiền Quỹ CSPHVTNCT đã chi trong năm	Nghìn đồng	
6,5	Số tiền Quỹ CSPHVTNCT dư cuối kỳ	Nghìn đồng	
<b>VII HỒI NGƯỜI CAO TUỔI</b>			
7,1	Số huyện/thị xã /thành phố thuộc tỉnh thành lập Hội	Huyện	-
7,2	Số huyện/thị xã /thành phố thuộc tỉnh thành lập Ban đại diện Hội NCT	Huyện	1
7,3	Số xã/phường/TT thành lập Hội NCT	xã/phường/	8
7,4	Tổng số hội viên	Người	5995
7,5	Trong đó hội viên từ 60 tuổi trở lên	Người	5409
<b>VIII NỘI DUNG KHÁC</b>			
8,1	Số lớp tập huấn về công tác NCT	Lớp	3
8,2	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT trong năm	Người	256

**THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỢT XUẤT NĂM 2018**

(Kèm theo báo cáo số 105<sup>CB</sup>/BC-UBND ngày 21/5/2018 của UBND Thị xã Bim Sơn)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
<b>1</b>	<b>Tình hình thiệt hại</b>		
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ	
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người	
1.3	Số người chết	Người	1
1.4	Số người mất tích	Người	
1.5	Người bị thương	Người	0
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi cháy	Hộ	
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ	
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ	
<b>2</b>	<b>Kết quả hỗ trợ</b>		
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ	
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người	
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người	1
2.4	Số người mất tích	Người	
2.5	Người bị thương	Người	0
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà	
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà	
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ	
<b>3</b>	<b>Nguồn lực hỗ trợ</b>		
3.1.	Gạo	Kg	
	Trong đó:		
	+ Trung ương cấp	Kg	
	+ Địa phương	Tấn	
	+ Huy động	Tấn	
3.2.	Tổng kinh phí	Triệu đồng	
	Trong đó:		
	+ Ngân sách Trung ương cấp	Triệu đồng	
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng	5,4
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Triệu đồng	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BÌM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN TẠI CỘNG ĐỒNG  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Kèm theo báo cáo số 1054 /BC-UBND ngày 15/5/2018 của UBND Thị xã Bim Sơn)

## PHỤ LỤC

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN

A	DIỆN ĐỐI TƯỢNG	Hệ số	Số đối tượng				Kinh phí thực hiện
			1/1/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018	1000 đồng
	B		1	2	3	4=1+2-3	5
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>		1787				
<b>I</b>	<b>TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG</b>		1787	98	97	1788	4.186.350
<b>1</b>	<b>Đối tượng tại khoản 1 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng</b>		10	0	1	9	21.870
-	Dưới 04 tuổi	2,5					
-	Từ 04 tuổi trở lên	1,5	10	0	1	9	21.870
<b>2</b>	<b>Đối tượng tại khoản 2 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học</b>	1,5	4	0	0	4	9.720
<b>3</b>	<b>Đối tượng tại khoản 3 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo</b>		7	0	0	7	17.820
-	Dưới 04 tuổi	2,5	0	0	0	0	
-	Từ 04 đến dưới 16 tuổi	2	1	0	0	1	3.240
-	Từ 16 tuổi trở lên	1,5	6	0	0	6	14.580
<b>4</b>	<b>Đối tượng tại khoản 4 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Người đơn thân nghèo đang nuôi con</b>		69	3	14	58	161.190
-	Đang nuôi 01 con	1	24	1	8	17	27.810
-	Đang nuôi từ 02 con trở lên	2	45	2	6	41	133.380
<b>5</b>	<b>Đối tượng tại khoản 5 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Người cao tuổi</b>		563	26	37	552	906.930

5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng		8	0	0	8	19.440
-	<i>Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi</i>	1,5	8	0	0	8	19.440
-	<i>Từ 80 tuổi trở lên</i>	2	0	0	0	0	
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại Điểm a Khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng		555	26	37	544	887.490
-	<i>Thuộc diện hộ nghèo</i>	1	40	11	1	50	73.710
-	<i>Không thuộc diện hộ nghèo</i>	1	515	15	36	494	813.780
5.3	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	3	0	0	0	0	-
6	<b>Đối tượng tại khoản 6 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em khuyết tật, người khuyết tật thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.</b>		946	48	29	965	2.751.570
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng		220	14	19	215	769.095
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng (từ 16-60 tuổi)	2	132	6	10	128	422.820
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	2,5	54	7	5	56	214.650
-	Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em	2,5	34	1	4	31	131.625
6.2	Người khuyết tật nặng		726	34	10	750	1.982.475
-	Người khuyết tật nặng (từ 16-60 tuổi)	1,5	509	24	5	528	1.269.675
-	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	2	135	3	4	134	435.780
-	Người khuyết tật nặng là trẻ em	2	82	7	1	88	277.020
7	<b>Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng</b>		188	21	16	193	317.250

7.1	Hộ gia đình, cá nhân nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng		4	0	0	4	9.720
-	Dưới 04 tuổi	2,5		0	0	0	-
-	Từ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5	4	0	0	4	9.720
7.2	Nhận nuôi dưỡng đối tượng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 NĐ 136/2013/NĐ-CP: Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	1,5	0	0	0	0	-
7.3	Người khuyết tật đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi		2	0	0	2	4.860
-	NKT tật đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5	2	0	0	2	4.860
-	NKT đặc biệt nặng, NKT nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2	0	0	0	0	-
-	NKT đặc biệt nặng, NKT nặng đang nuôi từ 02 con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2	0	0	0	0	-
7.4	Hộ gia đình chăm sóc NKT đặc biệt nặng	1	181	21	16	186	300.240
7.5	Người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng NKT đặc biệt nặng		1	0	0	1	4.860
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 01 NKT đặc biệt nặng	1,5	1	0	0	1	4.860
-	Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc 02 NKT đặc biệt nặng trở lên	3	0	0	0	0	-
II	<b>HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG</b>					49	300.885